

Số: 868 /QĐ-UBND

Xuân Hòa, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Xuân Hòa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày

08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành- Cẩm Mỹ- Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành;

Căn cứ quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT. 773 (Long Thành- Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành;

Căn cứ Quyết định 2560/QĐ-UBND ngày 7 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (nay là các xã: Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Đông, Cẩm Mỹ, Xuân Đường);

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Xuân Hòa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa (đợt 1);

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc tại Văn bản số 63/TTPTQĐ.CNXL ngày 18 tháng 5 năm 2026, kèm theo Phương án số 158/PA-TTPTQĐCNXL ngày 18/5/2026 về phương án (điều chỉnh) bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế Xuân Hòa tại Tờ trình số 230/TTr-PKT ngày 20 tháng 5 năm 2026 về điều chỉnh Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Xuân Hòa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa (đợt 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Xuân Hòa, cụ thể như sau:

Điều chỉnh điểm 1, điều 1, từ: “**1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa (đợt 1), được Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc lập tại Phương án số 04/PA-TTPTQĐ.CNXL ngày 13/5/2026, gồm:**

- a) Tổng diện tích đất thu hồi: **142.015,1m².**
- b) Tổng số người có đất thu hồi: 70 hộ gia đình, cá nhân.
- c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Có.
- d) Phương án bố trí tái định cư: Có.
- đ) Phương án di dời mồ mã trong phạm vi đất thu hồi: Không có.
- e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.
- g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **82.203.143.097 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, một trăm bốn mươi ba ngàn, không trăm chín mươi bảy đồng). Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 79.423.326.664 đồng, trong đó:
 - + Bồi thường về đất: 31.672.326.580 đồng.
 - + Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc: 13.642.207.710 đồng.
 - + Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 3.125.012.012 đồng
 - + Bồi thường chi phí di chuyển: 80.000.000 đồng
 - + Các chính sách hỗ trợ: 29.781.780.362 đồng
- + Thưởng người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 1.122.000.000 đồng.
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường: 2.779.816.433 đồng, trong đó:
 - + Trung tâm PTQĐ chi nhánh Xuân Lộc (85%): 2.362.843.968 đồng
 - + UBND xã Xuân Hòa (15%): 416.972.465 đồng

*** Bảng tổng hợp chi tiết đính kèm.”**

điều chỉnh thành:

“1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, đoạn qua xã Xuân Hòa (đợt 1), được Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc lập tại Phương án số 158/PA-TTPTQĐ.CNXL ngày 18/5/2026, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: 142.015,1m².

b) Tổng số người có đất thu hồi: 70 hộ gia đình, cá nhân.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Có.

d) Phương án bố trí tái định cư: Có.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 77.738.827.293 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn, hai trăm chín mươi ba đồng). Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 75.109.987.061 đồng, trong đó:

+ Bồi thường về đất: 31.680.428.180 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc: 13.642.207.710 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 3.125.012.012 đồng

+ Bồi thường chi phí di chuyển: 80.000.000 đồng

+ Các chính sách hỗ trợ: 25.468.330.158 đồng

+ Thưởng người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 1.114.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường: 2.628.849.232 đồng, trong đó:

+ Trung tâm PTQĐ chi nhánh Xuân Lộc (85%): 2.234.521.847 đồng

+ UBND xã Xuân Hòa (15%): 394.327.385 đồng

*** Bảng tổng hợp thông tin về bồi thường hỗ trợ đính kèm. ”**

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

1. Phòng Kinh tế xã Xuân Hòa có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc tổ chức niêm yết công khai quyết định này tại Trụ sở UBND xã Xuân Hòa và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc có trách nhiệm:

- Phối hợp với UBND xã Xuân Hòa phổ biến, niêm yết Quyết định này theo đúng quy định.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định.

- Chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được phê duyệt.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc để chi trả theo quyết định phê duyệt.

4. Phòng Kinh tế xã Xuân Hòa có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, trình UBND xã Xuân Hòa ban hành Quyết định thu hồi đất với hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi theo quy định.

5. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND Xuân Hòa.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

cm

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND thành phố Đồng Nai;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tp ĐN;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT-TH (Tổ thẩm định QĐ 71).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thanh Xứng

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 1)

Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua xã Xuân Hoà

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG BỒI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường
			Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp	Tổng	Tổng								
1	Bà Nguyễn Thị Việt Trinh	2.107,70	2.107,70	-	-	-	333.124.300	61.939.500	6.492.048	-	504.486.450	20.000.000	866.102.798	
2	Hồ Bà Phạm Thị Phương và Ông Mạc Thiên Nghĩa	953,40	953,40	953,40	-	-	151.590.600	61.939.500	37.044.478	-	180.744.525	16.000.000	447.319.103	
3	Ông Hoàng Bảo Lâm nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông Hoàng Nậy và bà Bùi Thị Cúc	3.914,80	3.914,80	-	-	-	622.453.200	202.928.000	57.685.876	-	937.279.800	20.000.000	1.840.346.876	
4	Bà Hồ Thị Chi	143,00	143,00	-	-	-	22.737.000	-	1.721.526	-	35.905.500	8.000.000	68.364.026	
5	Ông Nguyễn Phú Kinh và bà Nguyễn Thị Thu Vân	34,20	34,20	-	-	-	5.437.800	-	-	-	11.756.700	2.000.000	19.194.500	
6	Ông Lê Quang Thanh											8.000.000	68.792.247	



		146.80	146.80	-	-	-	23.341.200	639.247	-	36.811.800		
7	Ông Cao Duy Lương và bà Nguyễn Thị Thu Cúc	2.856.50	2.856.50	794.80	-	-	454.183.500	80.310.345	-	683.075.250	20.000.000	1.395.590.595
8	Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Lê Đình Nông	6.230.30	6.230.30	4.20	-	-	747.799.800	182.829.318	-	1.125.299.700	20.000.000	2.075.928.818
9	Bà Trần Thị Dung	375.00	375.00	-	-	-	59.625.000	1.653.225	-	91.237.500	12.000.000	164.515.725
10	Ông Nguyễn Ngọc Hoà	1.999.30	1.999.30	4.50	-	-	317.888.700	8.812.791	-	478.633.050	20.000.000	825.334.541
11	Ông Nguyễn Văn Anh	1.614.70	1.614.70	-	-	-	256.737.300	19.780.770	-	386.905.950	20.000.000	683.424.020
12	Ông Phạm Khánh Long, Bà Phạm Thị Bích Thủy, bà Phạm Thị Ly Ly, bà Phạm Thị Xuân Tâm và bà Phạm Thị Thủy Linh (thừa kế QSDĐ của ông Phạm Văn Quát)	374.50	374.50	374.50	-	-	59.545.500	1.322.580	-	98.318.250	12.000.000	171.186.350
13	Ông Nguyễn Chí Tâm - tài sản xây dựng trên thửa 48 tờ 193 (Bà Đỗ Thị Lệ nhân thừa kế QSDĐ hộ ông Nguyễn Văn Vinh)	-	-	-	-	-	590.038.509	13.517.631	-	-	20.000.000	623.556.140
14	Ông Hoàng Thái Thanh	7.925.00	7.925.00	-	-	-	1.182.883.200	34.938.155	-	1.777.924.800	20.000.000	3.015.746.155

15	Ông Nguyễn Văn Đức (là người đại diện của những người thừa kế quyền sử dụng đất)	99.80	99.80	-	-	-	-	-	-	30.339.200	257.960.160	701.400	-	27.480.720	16.000.000	332.481.480
16	Ông Trần Văn Quang	269,30	269,30	5,20	-	-	-	-	-	43.891.700	214.861.416	5.238.954	-	67.637.530	12.000.000	128.768.204
17	Ông Trần Văn Sang và bà Nguyễn Thị Huệ	18,50	18,50	18,50	-	-	-	-	-	2.941.500			-	3.600.000	2.000.000	8.541.500
18	Bà Trần Thị Tân	1.627,90	1.627,90	863,10	-	-	-	-	-	298.583.500	57.369.600	26.604.035	-	449.675.230	20.000.000	832.232.385
19	Ông Nguyễn Xuân Cương và bà Lê Thị Thùy Tiên	421,50	385,50	-	36,00	36,00	-	-	-	296.731.400	67.294.980	6.692.128	-	187.475.325	20.000.000	578.193.833
20	Ông Nguyễn Thời Đình cùng sử dụng đất với ông Hồ Quý	572,20	572,20	-	-	-	-	-	-	173.948.800	2.020.800	13.954.060	-	264.523.200	16.000.000	470.446.860
21	Ông Trịnh Quang Tiến và bà Lê Thị Thủy Nga	42,30	42,30	-	-	-	-	-	-	22.419.000	149.635.543	1.998.464	-	3.600.000	12.000.000	189.653.007
22	Bà Đậu Thị Khảm	5.904,70	5.904,70	1.857,40	-	-	-	-	-	775.522.100	214.861.416	21.906.333	-	1.153.035.510	20.000.000	2.185.325.339
23	Bà Châu Thị Ái Nữ nhân thừa kế QSDĐ của ông Trần Thanh Minh	1.745,70	1.745,70	-	-	-	-	-	-	307.243.200		33.043.090	-	462.664.800	20.000.000	824.951.090
24	Ông Nguyễn Xuân Vinh cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị	43,90	43,90	-	-	-	-	-	-	23.267.000	106.967.824	1.649.415	-	3.600.000	12.000.000	147.484.239

33	Hộ ông Hoàng Thái Sơn và bà Bùi Lệ Thảo	1.951.20	1.951.20	-	-	-	-	-	343.411.200	174.000	39.159.900	-	525.916.800	20.000.000	928.661.900
34	Ông Trương Thanh Tú	1.793.10	1.793.10	-	-	-	-	-	315.585.600	30.523.520	109.810.010	-	1.800.000	16.000.000	473.719.130
35	Ông Nguyễn Văn Sinh	3.747.80	3.747.80	3.747.80	-	-	-	-	659.612.800	69.811.200	215.308.076	-	991.219.200	20.000.000	1.955.951.276
36	Ông Nguyễn Văn Tiên và bà Lê Thị An	11.40	11.40	-	-	-	-	-	1.812.600	42.156.749	1.744.526	-	5.600.000	4.000.000	53.313.875
37	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	239.10	239.10	-	-	-	-	-	72.060.160	371.200	738.452	-	1.800.000	8.000.000	82.969.792
38	Bà Nguyễn Thị Kim Hương - đất tranh chấp với ông Bùi Quốc Tân	686.10	686.10	-	-	-	-	-	120.753.600	-	-	-	181.130.400	-	301.884.000
39	Hộ ông Nguyễn Bá Hùng và bà Nguyễn Thị Thủy Vân	5.60	5.60	-	-	-	-	-	2.968.000	75.588.218	1.851.500	-	7.200.000	8.000.000	95.607.718
40	Hộ ông Hồ Tấn Hòa	590.20	290.20	-	300.00	300.00	-	-	1.203.806.000	1.997.932.118	8.506.215	10.000.000	112.001.733	20.000.000	3.352.246.066
41	Ông Huỳnh Ngọc Linh	230.60	172.40	-	58.20	58.20	-	-	126.905.600	173.883.284	3.831.533	10.000.000	69.745.584	16.000.000	400.366.001

42	Bà Nguyễn Thị Thoa	334.60	184.60	-	150.00	150.00	-	622.838.000	803.606.592	513.000	10.000.000	104.426.288	20.000.000	1.563.383.880
43	Bà Đặng Thị Phương Dung	565.20	415.20	-	150.00	150.00	-	745.056.000	522.000	753.286	-	1.800.000	20.000.000	768.111.286
44	Họ Trần Kim Thành	223.10	223.10	-	-	-	-	118.243.000	981.997.320	3.166.171	-	61.432.125	20.000.000	1.184.838.616
45	Bà Đỗ Thị La nhân thừa kế QSDĐ hộ ông Nguyễn Văn Vĩnh	7.611.60	7.611.60	1.627.30	-	-	-	1.710.909.700	892.076.436	98.800.509	10.000.000	2.214.154.530	20.000.000	4.945.941.175
46	Bà Phạm Thị Thuý Diễm	10.612.20	10.612.20	-	-	-	-	2.395.112.300	940.750.682	391.843.445	-	1.800.000	20.000.000	3.749.506.427
47	Ông Huỳnh Ngọc Đông và bà Nguyễn Thị Phương	247.40	257.40	-	10.00	10.00	-	84.969.600	283.887.050	351.800	-	24.327.360	16.000.000	409.535.810
48	Ông Võ Hoàng Anh và bà Đặng Thị Thuý Linh	7.283.70	7.283.70	1.489.70	-	-	-	1.242.848.200	-	163.336.989	-	3.600.000	20.000.000	1.429.783.189
49	Ông Nguyễn Phú Quý	4.572.20	4.572.20	-	-	-	-	804.707.200	196.390.808	141.638.659	-	1.178.540.400	20.000.000	2.341.277.067
50	Bà Hoàng Thị Chiêu - tài sản xây dựng trên đất Huỳnh Ngọc Đông và Nguyễn Thị Phương (thửa 106 rờ 193)	-	-	-	-	-	-	-	203.676.220	4.731.851	-	-	16.000.000	224.408.071

51	Ông Nguyễn Quốc Thái	471.10	471.10	-	-	-	-	116.571.840	-	-	-	1.800.000	12.000.000	130.571.840
52	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	79.70	79.70	-	-	-	-	24.228.800	-	-	-	3.600.000	4.000.000	31.828.800
53	Hồ Ông Trần Đức Hiếu	553.40	553.40	-	-	-	-	168.233.600	25.610.420	43.615.797	-	259.550.400	16.000.000	513.010.217
54	Ông Phạm Quang Nam	344.00	244.00	-	100.00	100.00	-	479.330.000	261.656.480	4.066.658	10.000.000	50.400.000	20.000.000	825.443.138
55	Hộ bà Vũ Thị Kim Loan	280.70	200.70	-	80.00	80.00	-	386.371.000	968.729.138	2.229.000	10.000.000	64.800.000	20.000.000	1.452.129.138
56	Ông Phạm Hải Hồ	2.503.20	2.503.20	-	-	-	-	421.751.000	96.076.800	23.560.539	-	3.600.000	20.000.000	564.988.339
57	Ông Đàm Công Thiện và bà Nguyễn Kiều Dung	1.163.20	1.163.20	-	-	-	-	204.723.200	2.044.800	77.144.234	-	7.200.000	16.000.000	307.112.234
58	Bà Nguyễn Thị Lành	2.761.00	2.761.00	-	-	-	-	485.936.000	71.331.100	153.227.260	-	3.600.000	20.000.000	734.094.360
59	Ông Bùi Quốc Tân	4.296.40	4.296.40	-	-	-	-	756.166.400	-	13.214.856	-	3.600.000	20.000.000	792.981.256
60	Bà Trần Thị Hồng Oanh	288.70	196.60	-	92.10	92.10	-	177.654.400	307.166.313	1.210.004	-	83.469.600	20.000.000	589.500.317

61	Ông Huỳnh Ngọc Luận - Tài sản xây dựng trên đất của ông Huỳnh Ngọc Linh (tức 105 tờ 193)											347.383.432	1.032.800	-			16.000.000	364.416.232
62	Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giang	634,50	334,50	-	300,00	-	1.227.285.000	491.310.993	32.952.434	10.000.000							20.000.000	1.831.948.427
63	Bà Huỳnh Thị Bích Hà	2.475,20	2.175,20	-	300,00	-	1.045.260.800		9.588.705								20.000.000	1.078.449.505
64	Bà Nguyễn Thị Mỹ	3.068,00	3.068,00	-	-	-	539.968.000	1.161.092.593	63.776.716								20.000.000	2.540.911.678
65	Bà Đinh Thị Chuyển	2.205,20	2.205,20	2.205,20	-	-	350.626.800		34.862.332								20.000.000	935.029.352
66	Ông Võ Văn Lịch và bà Hồ Thị Lệ Thu	750,40	750,40		-	-	101.434.800		2.307.600								16.000.000	275.494.600
67	Hộ ông Đàm Doãn Bích và bà Trần Thị Phụng	975,50	975,50		-	-	142.788.000		19.579.950								16.000.000	401.549.950
68	Ông Hồ Văn Xuyên	15.546,80	15.546,80		-	-	3.919.418.880	661.528.403	342.009.529								20.000.000	10.414.288.072
69	Hộ ông Võ Văn Rành và bà Nguyễn Thị Thắm	11.850,00	11.850,00		-	-	1.986.948.480	30.276.800	342.347.102								20.000.000	2.383.172.382
70	Bà Nguyễn Thị Bình	4.505,60	4.505,60		-	-	1.010.425.920	6.629.600	18.623.360								20.000.000	2.573.117.960

TỔNG CỘNG	142.015.110	140.438.80	14.073.80	1.576.30	1.576.30	-	31.680.428.180	13.642.207.710	3.125.012.012	80.000.000	25.468.330.158	1.114.000.000	75.109.978.061 (a)
Kinh phí của Tổ chức thực hiện bồi thường: (b) = (a) x 3,5%													
Trong đó: _ Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc (85%) (c) =(b) x 85%													
Kinh phí của UBND xã Xuân Hòa (15%) (d) = (b) x 15%													
TỔNG GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG: (a+b)													
													77.738.827.293



